

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 45

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Trung Trực	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Liên	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm	Thành viên
Ông Tô Văn An	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Lê Đình Hiến**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Số: 20.219/BCSXHN-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0172-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

*Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>319.604.070.719</b>	<b>290.339.658.842</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>77.241.008.774</b>	<b>84.666.050.428</b>
1. Tiền	111		31.701.008.774	61.680.119.421
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.540.000.000	22.985.931.007
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>633.771.930</b>	<b>633.771.930</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	633.771.930	633.771.930
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>168.199.775.834</b>	<b>157.403.660.988</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	141.954.691.954	158.452.298.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	21.261.666.184	10.689.958.792
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	8.058.280.000	1.599.580.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	19.238.647.067	6.813.412.582
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(22.313.509.371)	(20.151.588.726)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.8	<b>72.491.816.084</b>	<b>47.319.378.270</b>
1. Hàng tồn kho	141		74.042.620.953	48.870.183.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.037.698.097</b>	<b>316.797.226</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.678.793	21.906.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		868.755.707	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.16	156.263.597	294.890.559
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>285.717.178.420</b>	<b>260.826.101.087</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.355.084.861</b>	<b>1.297.374.845</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	1.355.084.861	1.297.374.845
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>247.458.856.028</b>	<b>214.232.010.215</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	225.047.716.345	189.943.072.192
Nguyên giá	222		558.844.500.230	505.992.380.223
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(333.796.783.885)	(316.049.308.031)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	22.411.139.683	24.288.938.023
Nguyên giá	228		26.696.192.098	28.496.192.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.285.052.415)	(4.207.254.075)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.866.352.335</b>	<b>14.889.701.688</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	6.866.352.335	14.889.701.688
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.036.885.196</b>	<b>30.407.014.339</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	23.644.088.884	23.308.624.474
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.21	1.846.051.978	1.204.910.518
3. Lợi thế thương mại	269	4.13	4.546.744.334	5.893.479.347
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>605.321.249.139</b>	<b>551.165.759.929</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>210.090.991.474</b>	<b>186.782.978.730</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>208.476.502.014</b>	<b>185.154.906.230</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	58.092.506.503	76.461.922.756
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	92.840.406.530	33.842.452.629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	6.907.895.445	9.410.865.766
4. Phải trả người lao động	314		11.824.780.694	17.249.495.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	9.582.172.134	12.588.647.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	9.306.440.933	21.024.607.087
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	2.671.816.100	1.831.365.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.20	15.598.565.457	11.536.300.396
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.651.918.218	1.209.249.433
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.614.489.460</b>	<b>1.628.072.500</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		329.650.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	298.339.460	641.572.500
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.20	986.500.000	986.500.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>395.230.257.665</b>	<b>364.382.781.199</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.22	<b>395.230.257.665</b>	<b>364.382.781.199</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.052.708.180	21.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		85.017.910.483	72.317.910.483
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.805.153.122	90.774.062.585
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		72.286.697.217	51.456.702.283
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.518.455.905	39.317.360.302
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		153.354.485.880	144.238.099.951
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>605.321.249.139</b>	<b>551.165.759.929</b>



**Lê Đình Hiến**  
 Tổng Giám đốc  
 Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

**Hầu Văn Tuấn**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
 Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	372.339.195.646	412.587.071.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		382.717.558	203.325.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		371.956.478.088	412.383.746.340
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	299.898.988.784	330.610.514.333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.057.489.304	81.773.232.007
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	721.285.143	546.081.442
7. Chi phí tài chính	22	5.4	268.659.872	2.460.363.503
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		227.750.318	167.060.988
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.125.899.039	2.358.498.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	29.936.068.600	33.112.974.345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.448.146.936	44.387.476.894
11. Thu nhập khác	31	5.7	12.398.561.386	2.459.498.315
12. Chi phí khác	32		901.570.349	90.636.430
13. Lợi nhuận khác	40		11.496.991.037	2.368.861.885
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.945.137.973	46.756.338.779
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	11.455.255.894	10.487.890.723
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	(641.141.461)	(501.443.349)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.131.023.540	36.769.891.405
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		27.518.455.905	21.985.721.845
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.612.567.635	14.784.169.560
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.22.4	7.573	6.047
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.22.4	7.573	6.047



**Lê Đình Hiến**  
 Tổng Giám đốc  
 Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

**Hầu Văn Tuấn**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
 Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.945.137.973	46.756.338.779
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	23.967.100.985	22.026.147.795
Các khoản dự phòng	03		6.224.185.706	10.740.540.819
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15.926.553)	(35.449.287)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.068.965.662)	(2.807.767.028)
Chi phí lãi vay	06	5.4	227.750.318	167.060.988
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		<b>71.279.282.767</b>	<b>76.846.872.066</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.603.562.394)	24.710.830.958
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.172.437.814)	(25.986.114.598)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		42.761.029.651	(47.042.317.966)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(326.236.536)	2.411.261.927
Tiền lãi vay đã trả	14		(227.750.318)	(167.060.988)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.16	(12.866.092.205)	(8.282.474.361)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.482.802.489)	(55.567.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>64.361.430.662</b>	<b>22.435.429.788</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.927.082.542)	(50.471.010.196)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.618.636.364	2.604.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(6.513.700.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.000.000	9.033.990.764
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	598.921.777	474.445.915
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(65.168.224.401)</b>	<b>(38.358.028.063)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.634.192.200	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(460.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	40.616.472.622	39.142.970.837
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(40.119.254.562)	(40.175.349.300)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.22.1	(9.774.864.000)	(12.722.971.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.643.453.740)</b>	<b>(14.215.349.463)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>		<b>(7.450.247.479)</b>	<b>(30.137.947.738)</b>
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	84.666.050.428	70.638.119.832
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.205.825	11.170.229
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	<b>4.1</b>	<b>77.241.008.774</b>	<b>40.511.342.323</b>
(70 = 50+60+61)				



**Lê Đình Hiến**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

**Hữu Văn Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
**Người lập**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 23 tháng 04 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010. Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2019 là 682 (31/12/2018 là: 807).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thi công xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn;
- Hoạt động xuất nhập khẩu và;
- Trồng rừng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**1.5. Các công ty con được hợp nhất**

**Các công ty con trực tiếp:**

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	64,26%	64,26%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,00%	51,00%

**Các công ty con gián tiếp:**

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	64,26%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bô, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	80,72%	51,87%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.	100,00%	64,26%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### ***Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con***

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tập đoàn được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### ***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

### ***Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ***

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 05 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

### **3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
  - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

bảng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

#### **3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

#### **3.5. Các khoản phải thu**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

##### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được chi tiết tại các vị trí như sau:

- Tại 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Đã trích khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thanh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

### **3.9. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm;
- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

### **3.11. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

### **3.12. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.13. Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### **3.14. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **3.15. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

#### **3.16. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

##### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **3.17. Doanh thu và thu nhập khác**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

##### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.19 dưới đây.

##### ***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

#### **3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

#### **3.19. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

#### **3.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **3.21. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **3.22. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.23. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

##### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

##### ***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

#### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Trong nước: 10%

#### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

### **3.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông công ty mẹ sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.26. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.27. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	868.171.402	1.594.831.814
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.832.837.372	60.085.287.607
Các khoản tương đương tiền	45.540.000.000	22.985.931.007
<b>Cộng</b>	<b>77.241.008.774</b>	<b>84.666.050.428</b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 6,0%/năm.

**4.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với lãi suất 6,0%/năm.

*(Xem tiếp trang sau)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
TT Quản lý Dự án & TVXD Công trình NN & PTNT Bình Thuận	8.150.050.821	8.150.050.821
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Ban Quản lý Dự án ngành NN và PT Nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	7.567.645.117	7.567.645.117
Các khách hàng khác	117.434.432.961	133.932.039.347
<b>Cộng</b>	<b>141.954.691.954</b>	<b>158.452.298.340</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty CP Thiết bị Việt Nhật	3.083.460.000	-
Công ty Cổ Phần CK XD TM Sóng Thần	2.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Máy Xây Dựng Đại Nam	4.802.595.910	1.581.000.000
Các đối tượng khác	11.375.610.274	9.108.958.792
<b>Cộng</b>	<b>21.261.666.184</b>	<b>10.689.958.792</b>

**4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
BQL Dự án ĐT&XD Công trình NN&PT Nông Thôn Lâm Đồng	5.500.000.000	-
BQL Dự án ĐT&XD Ngành NN PTNT Tây Ninh	1.013.700.000	-
Ban Thủy Lợi 9	1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	44.580.000	99.580.000
<b>Cộng</b>	<b>8.058.280.000</b>	<b>1.599.580.000</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.6. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Tạm ứng bên liên quan – Xem thêm mục 8	5.000.000.000	-	127.800.000	-
Phải thu người lao động	8.598.692.998	-	1.175.438.557	-
Phải thu khác	1.214.080.203	(746.252.711)	1.084.300.159	-
<b>Cộng</b>	<b>19.238.647.067</b>	<b>(5.172.126.577)</b>	<b>6.813.412.582</b>	<b>(4.425.873.866)</b>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.355.084.861	-	1.297.374.845	-

**4.7. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	20.781.104.688	3.639.721.894	18.988.237.084	3.262.522.224
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	5.205.849.077	33.722.500	4.425.873.866	-
<b>Cộng</b>	<b>25.986.953.765</b>	<b>3.673.444.394</b>	<b>23.414.110.950</b>	<b>3.262.522.224</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc hoặc đang tranh chấp.

(Xem tiếp trang sau)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
TT QLKT CT Công cộng Huyện Đạ Đờn	4.107.661.525	2.073.901.525	Từ 6 tháng đến 1 năm	4.107.661.525	2.073.901.525	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Từ 6 tháng đến 1 năm	8.802.563.055	32.144.220	Từ 6 tháng đến 1 năm
Các khách hàng khác	13.076.729.185	1.599.542.869	Từ 6 tháng đến 3 năm	10.503.886.370	1.156.476.479	Từ 6 tháng đến 3 năm
<b>Cộng</b>	<b><u>25.986.953.765</u></b>	<b><u>3.673.444.394</u></b>		<b><u>23.414.110.950</u></b>	<b><u>3.262.522.224</u></b>	

**4.8. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.941.108.783	-	17.502.691.704	-
Công cụ, dụng cụ	494.041.544	-	531.331.489	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.418.396.615	-	19.419.673.074	-
Thành phẩm	10.992.205.029	(835.242.862)	9.999.809.758	(835.242.862)
Hàng hóa	3.196.868.982	(715.562.007)	1.416.677.114	(715.562.007)
<b>Cộng</b>	<b><u>74.042.620.953</u></b>	<b><u>(1.550.804.869)</u></b>	<b><u>48.870.183.139</u></b>	<b><u>(1.550.804.869)</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Tại ngày 30/06/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Chi phí sửa chữa nhà 929 Cần Thơ	3.750.617.362	3.750.617.362
Chi phí xây dựng văn phòng	1.693.124.020	10.429.394.342
Chi phí khác	1.422.610.953	709.689.984
<b>Cộng</b>	<b><u>6.866.352.335</u></b>	<b><u>14.889.701.688</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2019	77.358.656.286	282.605.405.238	143.779.662.700	1.411.636.241	520.611.939	316.407.819	505.992.380.223
Mua trong kỳ	17.069.003.111	25.100.341.859	20.890.929.036	-	-	-	63.060.274.006
Thanh lý, nhượng bán	(1.660.528.461)	(7.191.092.045)	(1.186.024.402)	(170.509.091)	-	-	(10.208.153.999)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>92.767.130.936</b>	<b>300.514.655.052</b>	<b>163.484.567.334</b>	<b>1.241.127.150</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>558.844.500.230</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2019	42.784.088.154	201.294.370.956	69.898.900.796	1.234.928.367	520.611.939	316.407.819	316.049.308.031
Khấu hao trong kỳ	2.113.165.809	11.173.721.731	10.551.721.593	50.693.512	-	-	23.889.302.645
Thanh lý, nhượng bán	(1.146.231.470)	(3.639.061.828)	(1.186.024.402)	(170.509.091)	-	-	(6.141.826.791)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>43.751.022.493</b>	<b>208.829.030.859</b>	<b>79.264.597.987</b>	<b>1.115.112.788</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>333.796.783.885</b>
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2019	34.574.568.132	81.311.034.282	73.880.761.904	176.707.874	-	-	189.943.072.192
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>49.016.108.443</b>	<b>91.685.624.193</b>	<b>84.219.969.347</b>	<b>126.014.362</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>225.047.716.345</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 195.702.905.951 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	25.451.297.000	2.528.795.098	516.100.000	28.496.192.098
Thanh lý, nhượng bán	(1.800.000.000)	-	-	(1.800.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>23.651.297.000</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>516.100.000</b>	<b>26.696.192.098</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	1.162.358.977	2.528.795.098	516.100.000	4.207.254.075
Khấu hao trong kỳ	77.798.340	-	-	77.798.340
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>1.240.157.317</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>516.100.000</b>	<b>4.285.052.415</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	24.288.938.023	-	-	24.288.938.023
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>22.411.139.683</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.411.139.683</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.159.381.098 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	20.847.702.791	19.370.013.889
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	2.245.244.520	2.269.917.540
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	348.641.573	1.668.693.045
Chi phí chờ phân bổ	202.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>23.644.088.884</b>	<b>23.308.624.474</b>

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau :

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bô	181.717.270	-
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	104.502.502	146.303.500
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	429.886.466	631.807.694
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	-	237.629.056
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	2.117.688.933	1.213.017.305
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	876.082.067	658.012.147
Quyền khai thác mỏ Tutra	286.643.494	308.692.996
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	16.851.182.059	16.174.551.191
<b>Cộng</b>	<b>20.847.702.791</b>	<b>19.370.013.889</b>

**4.13. Lợi thế thương mại**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tại ngày đầu kỳ	5.893.479.347	8.586.949.373
Đã phân bổ trong kỳ	(1.346.735.013)	(1.346.735.013)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4.546.744.334</b>	<b>7.240.214.360</b>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Global Hydroenergy GMBH	-	-	6.477.771.300	6.477.771.300
Công ty Hòa Thành Tiến	3.828.030.900	3.828.030.900	11.428.164.202	11.428.164.202
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Tháp Kim	3.415.085.776	3.415.085.776	3.415.085.776	3.415.085.776
Công ty TNHH Gạch không nung Thiên Tư Phước	5.674.277.200	5.674.277.200	-	-
Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà	2.950.710.000	2.950.710.000	3.672.485.000	3.672.485.000
Công ty CP XL Cửu Long	3.545.865.827	3.545.865.827	3.545.865.827	3.545.865.827
Phải trả cho các đối tượng khác	38.678.536.800	38.678.536.800	47.922.550.651	47.922.550.651
<b>Cộng</b>	<b>58.092.506.503</b>	<b>58.092.506.503</b>	<b>76.461.922.756</b>	<b>76.461.922.756</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 30/06/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
BQL Dự án ĐTXD Ngành NN PTNT Tây Ninh	22.103.500.000	8.000.000.000
BQL Dự án ĐT&XD Công trình NN & PT Nông Thôn Lâm Đồng	58.083.000.000	-
Các khách hàng khác	12.653.906.530	25.842.452.629
<b>Cộng</b>	<b>92.840.406.530</b>	<b>33.842.452.629</b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	17.051.393	1.866.132.323	13.994.477.222	14.750.551.569	-	2.605.155.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.977.142	4.272.774.241	11.455.255.894	12.866.092.205	95.908.097	5.712.541.507
Thuế thu nhập cá nhân	47.804.662	250.521.069	873.023.055	643.881.803	174.552.062	148.127.217
Thuế tài nguyên	22.903.500	265.214.876	5.134.929.054	5.585.493.628	22.903.500	715.779.450
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	106.160.028	684.412.029	640.984.289	-	62.732.288
Các loại thuế khác	-	147.092.908	1.781.898.549	1.801.335.668	-	166.530.027
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	8.000.000	8.000.000	1.526.900	-
<b>Cộng</b>	<b>156.263.597</b>	<b>6.907.895.445</b>	<b>33.931.995.803</b>	<b>36.296.339.162</b>	<b>294.890.559</b>	<b>9.410.865.766</b>

(Xem tiếp trang sau)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.169.453.103	1.111.743.087
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	3.642.512.777	8.706.486.418
Các khoản trích trước khác	4.770.206.254	2.770.417.818
<b>Cộng</b>	<b>9.582.172.134</b>	<b>12.588.647.323</b>

**4.18. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	1.360.184.164	1.186.012.372
Phải trả Ông Bùi Trung Thu	2.392.445.734	2.392.445.734
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải trả Ông Nguyễn Quang Vinh về đặt cọc mua văn phòng Công ty tại 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, TP. Đà Lạt	-	11.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.053.811.035	4.946.148.981
<b>Cộng</b>	<b>9.306.440.933</b>	<b>21.024.607.087</b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.19. Vay**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>						
Vay ngắn hạn ngân hàng	50.000.000	50.000.000	29.627.010.562	29.577.010.562	-	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	2.621.816.100	2.621.816.100	9.958.395.100	9.167.944.000	1.831.365.000	1.831.365.000
<b>Cộng</b>	<b>2.671.816.100</b>	<b>2.671.816.100</b>	<b>39.585.405.662</b>	<b>38.744.954.562</b>	<b>1.831.365.000</b>	<b>1.831.365.000</b>
<b>Dài hạn:</b>						
Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 8	298.339.460	298.339.460	1.031.066.960	1.374.300.000	641.572.500	641.572.500
<b>Cộng</b>	<b>298.339.460</b>	<b>298.339.460</b>	<b>1.031.066.960</b>	<b>1.374.300.000</b>	<b>641.572.500</b>	<b>641.572.500</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.970.155.560</b>	<b>2.970.155.560</b>	<b>40.616.472.622</b>	<b>40.119.254.562</b>	<b>2.472.937.500</b>	<b>2.472.937.500</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
Địa chỉ: Số 87 Phú Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.20. Dự phòng phải trả**

	<b>Tại ngày 30/06/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	15.598.565.457	11.536.300.396
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

**4.21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Tại ngày 30/06/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.846.051.978	1.204.910.518

*(Xem tiếp trang sau)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.22. Vốn chủ sở hữu**

**4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	36.000.000.000	21.052.708.180	72.017.910.483	64.069.486.268	129.192.383.052	322.332.487.983
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	21.985.721.845	14.784.169.560	36.769.891.405
Cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(7.322.971.000)	(12.722.971.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	300.000.000	(300.000.000)	-	-
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	518.888.478	(238.719.999)	280.168.479
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(217.219.835)	-	(217.219.835)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>21.052.708.180</b>	<b>72.317.910.483</b>	<b>80.656.876.756</b>	<b>136.414.861.613</b>	<b>346.442.357.032</b>
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	17.331.638.457	13.054.092.337	30.385.730.794
Cổ tức	-	-	-	(7.200.000.000)	(5.217.621.000)	(12.417.621.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(14.452.628)	(13.232.999)	(27.685.627)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>21.052.708.180</b>	<b>72.317.910.483</b>	<b>90.774.062.585</b>	<b>144.238.099.951</b>	<b>364.382.781.199</b>
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	27.518.455.905	13.612.567.635	41.131.023.540
Cổ tức	-	-	-	(3.600.000.000)	(6.174.864.000)	(9.774.864.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.700.000.000	(12.700.000.000)	-	-
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(1.931.894.094)	1.678.682.294	(253.211.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(255.471.274)	-	(255.471.274)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>21.052.708.180</b>	<b>85.017.910.483</b>	<b>99.805.153.122</b>	<b>153.354.485.880</b>	<b>395.230.257.665</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp của cổ đông	36.000.000.000	36.000.000.000

**4.22.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.22.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	27.518.455.905	21.985.721.845
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(255.471.274)	(217.219.835)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	27.262.984.631	21.768.502.010
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.600.000
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>7.573</b>	<b>6.047</b>

**4.23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
USD	14.521,21	19.553,05
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.856.779.443	3.856.779.443

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thi công	299.171.319.867	340.069.938.114
Doanh thu kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	2.278.921.364	3.234.749.439
Doanh thu gồm sử dụng chịu lửa	17.041.033.133	15.255.146.714
Doanh thu gạch	39.991.552.874	41.486.325.001
Doanh thu cao lanh	13.856.368.408	12.540.912.527
<b>Cộng</b>	<b>372.339.195.646</b>	<b>412.587.071.795</b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thi công	253.652.447.944	288.341.976.855
Giá vốn kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	2.199.905.634	1.377.238.869
Giá vốn gồm sử dụng chịu lửa	11.355.640.702	11.093.555.725
Giá vốn gạch	23.230.327.031	22.301.839.091
Giá vốn cao lanh	9.460.667.473	7.495.903.793
<b>Cộng</b>	<b>299.898.988.784</b>	<b>330.610.514.333</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	598.921.777	474.445.915
Lãi chênh lệch tỷ giá	121.004.695	71.088.071
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.358.671	547.456
<b>Cộng</b>	<b>721.285.143</b>	<b>546.081.442</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	227.750.318	167.060.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.933.408	2.281.108.044
Chi phí tài chính khác	11.976.146	12.194.471
<b>Cộng</b>	<b>268.659.872</b>	<b>2.460.363.503</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	170.950.453	252.083.775
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	889.990.727	748.538.342
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	90.914.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	854.828.768	1.184.863.090
Chi phí bằng tiền khác	210.129.091	82.099.202
<b>Cộng</b>	<b>2.125.899.039</b>	<b>2.358.498.707</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.722.517.777	16.778.470.900
Chi phí vật liệu quản lý	933.407.181	746.994.933
Chi phí đồ dùng văn phòng	448.334.323	530.931.010
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.039.889.534	2.056.556.173
Thuế, phí và lệ phí	550.436.041	873.046.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.457.433.785	6.866.352.982
Chi phí bằng tiền khác	5.784.049.959	5.260.621.994
<b>Cộng</b>	<b>29.936.068.600</b>	<b>33.112.974.345</b>

**5.7. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.470.043.885	2.333.321.113
Bán đất đai	1.913.899.760	-
Thu nhập khác	14.617.741	126.177.202
<b>Cộng</b>	<b>12.398.561.386</b>	<b>2.459.498.315</b>

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.674.926.597	206.736.235.269
Chi phí nhân công	54.057.570.524	60.740.552.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.967.100.985	22.026.147.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.684.090.758	64.856.089.704
Chi phí khác bằng tiền	17.348.578.239	33.382.048.345
<b>Cộng</b>	<b>349.732.267.103</b>	<b>387.741.073.411</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	51.945.137.973	46.756.338.779
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.745.277.909	6.214.550.138
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(6.279.182.533)	(41.398.487)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	50.411.233.349	52.929.490.430
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	10.082.246.670	10.585.898.086
Trừ: Thuế TNDN được hưởng ưu đãi	(15.476.834)	(98.007.363)
Điều chỉnh thuế của năm trước	1.388.486.058	-
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này</b>	<b>11.455.255.894</b>	<b>10.487.890.723</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao TSCĐ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	(208.645.687)	(856.482.342)	(1.065.128.029)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm trước	(542.563.051)	41.119.702	(501.443.349)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng cuối năm trước	271.315.745	(95.275.599)	176.040.146
Điều chỉnh khác	-	185.620.714	185.620.714
Tại ngày 01/01/2019	<b>(479.892.993)</b>	<b>(725.017.525)</b>	<b>(1.204.910.518)</b>
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	(545.852.529)	(95.288.932)	(641.141.461)
Điều chỉnh khác	-	1	1
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>(1.025.745.522)</b>	<b>(820.306.456)</b>	<b>(1.846.051.978)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	40.616.472.622	39.142.970.837

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(40.119.254.562)	(40.175.349.300)

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch và;
- Khai thác và chế biến cao lanh.

*(Xem tiếp trang sau)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Sản xuất và kinh doanh gồm sứ chịu lửa VND	Sản xuất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	324.203.323.069	54.886.676.462	13.856.368.408	41.460.849.249	17.041.033.133	(79.491.772.233)	371.956.478.088
GVHB	284.618.463.776	46.234.012.187	9.630.840.471	24.954.457.838	11.611.824.896	(77.150.610.384)	299.898.988.784
<b>Lãi gộp</b>	<b>39.584.859.293</b>	<b>8.652.664.275</b>	<b>4.225.527.937</b>	<b>16.506.391.411</b>	<b>5.429.208.237</b>	<b>(2.341.161.849)</b>	<b>72.057.489.304</b>
Chi phí bán hàng	223.642.561	176.115.864	173.523.180	447.933.027	1.104.684.407	-	2.125.899.039
Chi phí QLDN	23.335.056.568	997.395.624	1.298.877.117	1.779.167.244	1.268.837.034	1.256.735.013	29.936.068.600
<b>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh</b>	<b>16.026.160.164</b>	<b>7.479.152.787</b>	<b>2.753.127.640</b>	<b>14.279.291.140</b>	<b>3.055.686.796</b>	<b>(3.597.896.862)</b>	<b>39.995.521.665</b>
Doanh thu tài chính	7.568.508.314	6.841.442.662	126.257	202.462.118	479.138	(13.891.733.346)	721.285.143
Chi phí tài chính	174.407.097	92.725.149	26.647	-	1.500.979	-	268.659.872
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>7.394.101.217</b>	<b>6.748.717.513</b>	<b>99.610</b>	<b>202.462.118</b>	<b>(1.021.841)</b>	<b>(13.891.733.346)</b>	<b>452.625.271</b>
Thu nhập khác	13.300.377.728	27.272.729	1.102	25.454.679	603	(954.545.455)	12.398.561.386
Chi phí khác	703.741.489	191.714.067	-	6.113.791	1.002	-	901.570.349
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>12.596.636.239</b>	<b>(164.441.338)</b>	<b>1.102</b>	<b>19.340.888</b>	<b>(399)</b>	<b>(954.545.455)</b>	<b>11.496.991.037</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>36.016.897.620</b>	<b>14.063.428.962</b>	<b>2.753.228.352</b>	<b>14.501.094.146</b>	<b>3.054.664.556</b>	<b>(18.444.175.663)</b>	<b>51.945.137.973</b>
Chi phí thuế TNDN							11.455.255.894
Chi phí thuế hoãn lại							(641.141.461)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>41.131.023.540</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Sản xuất và kinh doanh gồm sứ chịu lửa VND	Sản xuất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	547.715.611.095	92.726.654.541	23.409.227.328	70.044.792.163	28.789.463.932	(158.390.245.442)	604.295.503.617
Tài sản không phân bổ	1.025.745.522	-	-	-	-	-	1.025.745.522
<b>Tổng tài sản</b>	<b>548.741.356.617</b>	<b>92.726.654.541</b>	<b>23.409.227.328</b>	<b>70.044.792.163</b>	<b>28.789.463.932</b>	<b>(158.390.245.442)</b>	<b>605.321.249.139</b>
Nợ phải trả của bộ phận	161.425.869.557	27.328.928.621	6.899.301.025	20.644.000.744	8.484.995.051	(14.692.103.524)	210.090.991.474
	Thi công công trình Kỳ này VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ này VND	Sản xuất và kinh doanh gồm sứ chịu lửa Kỳ này VND	Sản xuất gạch Kỳ này VND	Khai thác và chế biến cao lanh Kỳ này VND	Loại trừ Kỳ này VND	Tổng cộng Kỳ này VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	45.895.817.561	15.797.055.454	2.356.451.271	-	-	(989.050.280)	63.060.274.006
Chi phí khấu hao trong kỳ	21.138.107.985	1.186.016.595	264.105.512	1.072.633.148	818.843.362	(512.605.617)	23.967.100.985

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa VND	Sản xuất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	416.661.028.396	45.474.972.930	12.609.758.607	41.965.660.001	15.255.146.714	(119.582.820.308)	412.383.746.340
GVHB	368.294.285.988	35.723.045.474	7.495.903.793	25.150.673.587	11.093.555.725	(117.146.950.234)	330.610.514.333
<b>Lãi gộp</b>	<b>48.366.742.408</b>	<b>9.751.927.456</b>	<b>5.113.854.814</b>	<b>16.814.986.414</b>	<b>4.161.590.989</b>	<b>(2.435.870.074)</b>	<b>81.773.232.007</b>
Chi phí bán hàng	249.760.393	28.200.472	259.757.236	931.454.562	889.326.044	-	2.358.498.707
Chi phí QLDN	25.754.524.236	523.345.329	1.275.098.021	2.956.706.892	1.363.231.521	1.240.068.346	33.112.974.345
<b>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh</b>	<b>22.362.457.779</b>	<b>9.200.381.655</b>	<b>3.578.999.557</b>	<b>12.926.824.960</b>	<b>1.909.033.424</b>	<b>(3.675.938.420)</b>	<b>46.301.758.955</b>
Doanh thu tài chính	9.492.564.538	6.413.022.141	336.044	339.505.054	49.510	(15.699.395.845)	546.081.442
Chi phí tài chính	118.058.775	2.336.448.679	908.486	-	4.947.563	-	2.460.363.503
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>9.374.505.763</b>	<b>4.076.573.462</b>	<b>(572.442)</b>	<b>339.505.054</b>	<b>(4.898.053)</b>	<b>(15.699.395.845)</b>	<b>(1.914.282.061)</b>
Thu nhập khác	3.195.961.644	79.510.004	31	101.188.862	1.019.592	(918.181.818)	2.459.498.315
Chi phí khác	18.257.486	63.877.985	1.600.900	1.305	6.898.754	-	90.636.430
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>3.177.704.158</b>	<b>15.632.019</b>	<b>(1.600.869)</b>	<b>101.187.557</b>	<b>(5.879.162)</b>	<b>(918.181.818)</b>	<b>2.368.861.885</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>34.914.667.700</b>	<b>13.292.587.136</b>	<b>3.576.826.246</b>	<b>13.367.517.571</b>	<b>1.898.256.209</b>	<b>(20.293.516.083)</b>	<b>46.756.338.779</b>
Chi phí thuế TNDN							10.487.890.723
Chi phí thuế hoãn lại							(501.443.349)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>36.769.891.405</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa VND	Sản xuất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	531.047.885.544	51.912.031.355	19.920.976.079	50.469.712.990	15.334.739.552	(118.724.496.108)	549.960.849.411
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.204.910.518
<b>Tổng tài sản</b>	<b>531.047.885.544</b>	<b>51.912.031.355</b>	<b>19.920.976.079</b>	<b>50.469.712.990</b>	<b>15.334.739.552</b>	<b>(118.724.496.108)</b>	<b>551.165.759.929</b>
Nợ phải trả của bộ phận	163.005.212.252	15.934.404.259	6.114.746.000	15.491.684.464	4.707.000.147	(18.470.068.393)	186.782.978.730
	Thi công công trình Kỳ trước VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ trước VND	Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa Kỳ trước VND	Sản xuất gạch Kỳ trước VND	Khai thác và chế biến cao lanh Kỳ trước VND	Loại trừ Kỳ trước VND	Tổng cộng Kỳ trước VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	47.730.221.791	53.000.000	-	-	-	(900.000.000)	46.883.221.791
Chi phí khấu hao trong kỳ	19.383.312.503	716.492.763	491.649.543	773.425.113	1.026.697.901	(365.430.028)	22.026.147.795

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con gián tiếp
5. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

	<u>Tại ngày 30/06/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Tạm ứng – Xem thêm mục 4.6:		
Ông Lê Đình Hiến, Tổng Giám đốc	5.000.000.000	127.800.000

	<u>Tại ngày 30/06/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Phải trả tiền vay – Xem thêm mục 4.19:		
Ông Lê Đình Hiến, Tổng Giám đốc	(298.339.460)	(641.572.500)

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Vay:		
Ông Lê Đình Hiến, Tổng Giám đốc	1.031.066.960	2.389.060.028

Tập đoàn nhận tiền từ các bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	4.372.032.000	3.039.678.520
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	2.553.327.000	3.040.996.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	216.000.000	194.000.000

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất



**Lê Đình Hiến**  
**Tổng giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

**Hàu Văn Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
**Người lập**

